

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: **3317**/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày **22** tháng **12** năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Quảng Trị  
đến năm 2025 và năm 2021, năm 2022**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2045;*

*Căn cứ Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2045;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh và Sở Xây dựng tại Văn bản số 2947/SXD-HTKT ngày 14/12/2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Quảng Trị đến năm 2025 và năm 2021, năm 2022 kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố, thị xã triển khai thực hiện Kế hoạch; thường xuyên theo dõi việc thực hiện và báo cáo kết quả về UBND tỉnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- BCĐ TW về CSNO&TTBĐS;
- Các Bộ: XD, TC, KH&ĐT;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT<sub>TDP</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Tiến**





**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**KẾ HOẠCH**

**Phát triển nhà ở tỉnh Quảng Trị đến năm 2025 và năm 2021, năm 2022**

(Kèm theo Quyết định số **3317** /QĐ-UBND ngày **22** / **12** /2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

- Cụ thể hóa việc thực hiện các mục tiêu phát triển nhà ở theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2045, làm cơ sở để các ngành, các cấp, các địa phương phối hợp triển khai thực hiện tốt việc phát triển nhà ở bền vững trên địa bàn tỉnh.

- Đảm bảo thực hiện các chỉ tiêu về phát triển nhà ở đã xác định trong Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2045 đã được phê duyệt.

- Đáp ứng tốt nhu cầu nhà ở cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là nhà ở cho các đối tượng có thu nhập thấp, người nghèo và các đối tượng chính sách xã hội theo quy định.

- Thúc đẩy hình thành và phát triển thị trường bất động sản nhà ở; góp phần phát triển đô thị và nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại và phù hợp với bản sắc văn hóa địa phương.

**2. Yêu cầu**

- Phù hợp với Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia; Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050; Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2045; các quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng, Chương trình phát triển đô thị và các quy định khác có liên quan.

- Phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và tình hình phát triển nhà ở của tỉnh theo từng năm và theo giai đoạn của Kế hoạch.

- Thực hiện đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điểm 3 Điều 3 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; xác định rõ các nguồn lực huy động đảm bảo tính khả thi; phân công rõ ràng trách nhiệm chủ trì, phối hợp tổ chức thực hiện của các Sở, Ban, ngành, địa phương; định kỳ tổ chức sơ kết, đánh giá chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở, kịp thời điều chỉnh những nội dung, chỉ tiêu đảm bảo phù hợp với từng giai đoạn.

## II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

### A. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở GIAI ĐOẠN NĂM 2021 - 2025

#### 1. Các chỉ tiêu về phát triển nhà ở

##### 1.1. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người:

Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh phấn đấu đạt khoảng 27,0m<sup>2</sup> sàn/người, trong đó tại khu vực đô thị đạt khoảng 31,5 m<sup>2</sup> sàn/người và tại khu vực nông thôn đạt khoảng 24,5m<sup>2</sup> sàn/người, cụ thể:

STT	Khu vực	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>24,24</b>	<b>25,26</b>	<b>25,86</b>	<b>26,47</b>	<b>27,00</b>
1	Thành thị	30,27	30,57	30,88	31,19	31,50
2	Nông thôn	21,33	22,10	22,89	23,72	24,50

##### 1.2. Chỉ tiêu diện tích sàn tối thiểu:

Phấn đấu diện tích sàn tối thiểu đạt 10 m<sup>2</sup> sàn/ người.

#### 2. Tỷ lệ các loại nhà ở; số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở xã hội

##### 2.1. Chỉ tiêu về diện tích, tỷ lệ các loại nhà ở:

- Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm khoảng 3.069.000-4.045.000 m<sup>2</sup> sàn.
- Diện tích sàn tăng thêm và tỷ lệ của các loại hình nhà ở:

STT	Loại nhà	Diện tích sàn tăng thêm giai đoạn 2021-2025 (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)
1	Nhà ở thương mại	379.000 ÷ 965.000	12,35 ÷ 23,86
2	Nhà ở công vụ	10.000	0,33 ÷ 0,25
3	Nhà ở xã hội	894.820 ÷ 1.114.820	29,16 ÷ 27,56
4	Nhà ở để phục vụ tái định cư	-	-
5	Nhà ở của hộ gia đình, cá nhân	1.785.180 ÷ 1.955.180	58,16 ÷ 48,33
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.069.000 ÷ 4.045.000</b>	<b>100%</b>

c) Tỷ lệ nhà ở chung cư: Chú trọng thúc đẩy phát triển một số dự án nhà ở chung cư, nhất là đối với loại hình nhà ở xã hội. Phấn đấu trong giai đoạn 2021 - 2025, tỷ lệ nhà chung cư đạt trên 1,5% trong tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm.

##### 2.2. Số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở xã hội:

Tổng diện tích sàn nhà ở xã hội trong giai đoạn 2021 - 2025 phấn đấu phát triển 894.820 - 1.114.820 m<sup>2</sup> sàn, tương đương khoảng 14.854 - 19.414 căn; trong đó:



a) Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động tại các khu công nghiệp, khu kinh tế: Tổng diện tích sàn dự kiến 30.000 - 60.000 m<sup>2</sup>, tương đương 500 - 1.000 căn.

b) Nhà ở xã hội cho học sinh, sinh viên: 2.820m<sup>2</sup> sàn, tương đương 94 căn.

c) Nhà ở người có công với cách mạng: 216.000 - 240.000 m<sup>2</sup> sàn, tương đương 4.800 - 5.330 căn.

d) Nhà ở hộ gia đình nghèo và cận nghèo tại khu vực nông thôn: Phấn đấu phát triển 256.000 - 400.000 m<sup>2</sup> sàn, tương đương 5.700 - 9.000 căn.

đ) Nhà ở Hộ gia đình tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu: 79.000 - 85.000 m<sup>2</sup> sàn, tương đương 1.760 - 1.890 căn.

e) Nhà ở xã hội cho các đối tượng khác: 311.000 - 327.000m<sup>2</sup> sàn, tương đương 2.000 - 2.100 căn.

Nhà ở xã hội để cho thuê: Dự kiến, trong giai đoạn 2021 - 2025, tỷ lệ diện tích nhà ở xã hội để cho thuê chiếm khoảng 5÷10% tổng diện tích sàn nhà ở xã hội.

### **3. Vị trí, khu vực dự kiến đầu tư phát triển nhà ở, số lượng dự án; số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn**

Vị trí, khu vực dự kiến đầu tư phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn, Chương trình phát triển nhà ở, Chương trình phát triển đô thị và các quy định khác có liên quan.

#### **3.1. Vị trí, khu vực dự kiến đầu tư phát triển nhà ở, số lượng dự án:**

##### **3.1.1. Nhà ở thương mại:**

- Các dự án đang triển khai: Dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 189.840 m<sup>2</sup> sàn;

- Các khu vực dự kiến phát triển: 12 khu vực (*vị trí, quy mô theo Phụ lục I*).

##### **3.1.2. Nhà ở công vụ:**

Thực hiện đầu tư xây dựng nhà ở công vụ cho giáo viên các vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 168/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025 xây dựng 399 căn, tương đương 10.000 m<sup>2</sup> sàn.

##### **3.1.3. Nhà ở xã hội:**

Phát triển nhà ở xã hội tại các khu vực được quy hoạch xây dựng nhà ở xã hội (*vị trí, quy mô theo Phụ lục II*).

##### **3.1.4. Nhà ở của hộ gia đình, cá nhân:**

Phát triển nhà ở hộ gia đình, cá nhân tại các khu dân cư hiện hữu; khu dân cư, khu đô thị trên địa bàn tỉnh (*vị trí, quy mô theo các Phụ lục III, IV và V*).

#### **3.2. Tổng diện tích sàn, số lượng nhà ở:**

Tổng diện tích sàn nhà ở toàn tỉnh đến năm 2025 đạt khoảng 18.077.000 - 19.053.000 m<sup>2</sup> sàn; Diện tích tăng thêm giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 3.069.000 - 4.045.000 m<sup>2</sup> sàn, tương đương 25.859 - 33.879 căn, cụ thể:

STT	Loại nhà ở	Giai đoạn 2021 - 2025	
		Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số căn
<b>I</b>	<b>Nhà ở thương mại</b>	<b>379.000 ÷ 965.000</b>	<b>1.680 ÷ 4.290</b>
<b>II</b>	<b>Nhà ở công vụ</b>	<b>10.000</b>	<b>399</b>
<b>III</b>	<b>Nhà ở xã hội</b>	<b>895.820 ÷ 1.114.820</b>	<b>14.854 ÷ 19.414</b>
1	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN	30.000 ÷ 60.000	500 ÷ 1.000
2	Nhà ở xã hội cho học sinh, sinh viên	2.820	94
3	Nhà ở người có công với cách mạng	216.000 ÷ 240.000	4.800 ÷ 5.330
4	Nhà ở hộ gia đình nghèo và cận nghèo tại khu vực nông thôn	256.000 ÷ 400.000	5.700 ÷ 9.000
5	Nhà ở Hộ gia đình tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu	79.000 ÷ 85.000	1.760 ÷ 1.890
6	Nhà ở xã hội cho các đối tượng khác	311.000 ÷ 327.000	2.000 ÷ 2.100
<b>IV</b>	<b>Nhà ở để phục vụ tái định cư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V</b>	<b>Nhà ở của hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>1.785.180 ÷ 1.955.180</b>	<b>8.926 ÷ 9.776</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.069.000 ÷ 4.045.000</b>	<b>25.859 ÷ 33.879</b>

#### 4. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất, các hình thức đầu tư xây dựng nhà ở

##### 4.1. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất xây dựng nhà ở:

Nhu cầu quỹ đất đảm bảo phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 581,99 ÷ 854,29 ha, cụ thể:

STT	Hình thức phát triển nhà ở	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
<b>I</b>	<b>Nhà ở thương mại</b>	<b>135,36 : 344,64</b>
<b>II</b>	<b>Nhà ở công vụ</b>	<b>1,79 : 1,79</b>
<b>III</b>	<b>Nhà ở xã hội</b>	<b>147,31 : 182,00</b>
1	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN	3,33 : 6,67
2	Nhà ở xã hội cho học sinh, sinh viên	0,31



3	Nhà ở người có công với cách mạng	36,0	:	40,0
4	Nhà ở hộ gia đình nghèo và cận nghèo tại khu vực nông thôn	42,67	:	66,67
5	Nhà ở Hộ gia đình tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu	13,17	:	14,17
6	Nhà ở xã hội cho các đối tượng khác	51,83	:	54,50
<b>IV</b>	<b>Nhà ở tái định cư</b>	-		
<b>V</b>	<b>Nhà ở riêng lẻ do dân tự xây dựng</b>	<b>297,53</b>	<b>:</b>	<b>325,86</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>581,99</b>	<b>:</b>	<b>854,29</b>

#### 4.2. Các hình thức đầu tư xây dựng nhà ở:

- Phát triển nhà ở thương mại theo dự án, gắn với phát triển đô thị; đa dạng loại hình sản phẩm nhà ở (cho thuê, cho thuê mua, để bán), có cơ cấu sản phẩm phù hợp; có diện tích và giá cả hợp lý, đáp ứng điều kiện kinh tế của người dân.

- Phát triển nhà ở xã hội tại các dự án nhà ở thương mại, dự án phát triển đô thị và tại các khu công nghiệp, khu kinh tế. Bố trí ngân sách nhà nước và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng nhà ở xã hội. Phát triển nhà ở xã hội theo các chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai trên địa bàn tỉnh và hỗ trợ các đối tượng chính sách vay vốn Ngân hàng chính sách xã hội để xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo nhà ở.

- Phát triển nhà ở công vụ cho cán bộ, công chức, viên chức thông qua hình thức Nhà nước trực tiếp đầu tư xây dựng nhằm đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu về nhà ở cho các đối tượng thuộc diện được ở nhà công vụ.

- Phát triển nhà ở tái định cư theo hình thức giao đất để người dân tự xây dựng nhà ở.

- Phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tại các khu đô thị, khu dân cư đảm bảo phù hợp quy hoạch xây dựng; tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng; bảo đảm vệ sinh môi trường và kết nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực.

#### 5. Nguồn vốn phát triển các loại hình nhà ở:

Tổng nguồn vốn phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025 là 30.461,31 tỷ đồng tương ứng cơ cấu nguồn nguồn cụ thể như sau:

Stt	Các loại nhà ở	Tổng nguồn vốn (tỷ đồng)	Nguồn vốn giai đoạn 2021 - 2025 (tỷ đồng)				
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ	Vốn doanh nghiệp	Vốn người dân
I	Nhà ở thương mại	8.083,64	-	-	-	8.083,64	-

<b>II</b>	<b>Nhà ở công vụ</b>	<b>60,0</b>	<b>14,96</b>	<b>14,96</b>	<b>30,08</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III</b>	<b>Nhà ở xã hội</b>	<b>6.738,42</b>	<b>1.149,79</b>	<b>14,16</b>	<b>1.072,89</b>	<b>340,61</b>	<b>4.160,96</b>
1	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động KCN	340,61	-	-	-	340,61	-
2	Nhà ở xã hội cho sinh viên	16,01	16,01	-	-	-	-
3	Nhà ở người có công với cách mạng	1.535,87	319,80	-	307,17	-	908,90
4	Nhà ở hộ gia đình nghèo và cận nghèo tại khu vực nông thôn	2.270,76	141,58	14,16	339,32	-	1.775,70
5	Nhà ở Hộ gia đình tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu	482,54	75,60	-	217,14	-	189,79
6	Nhà ở xã hội cho các đối tượng	2.092,63	596,80	-	209,26	-	1.286,56
<b>IV</b>	<b>Nhà ở tái định cư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V</b>	<b>Nhà ở riêng lẻ do dân tự xây dựng</b>	<b>15.579,26</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.579,26</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>30.461,31</b>	<b>1.164,75</b>	<b>29,12</b>	<b>1.102,97</b>	<b>8.424,25</b>	<b>19.740,22</b>

## **B. PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2021 VÀ NĂM 2022**

### **1. Chỉ tiêu diện tích sàn, diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người**

#### **1.1. Chỉ tiêu năm 2021:**

- Tổng diện tích sàn toàn tỉnh đến năm 2021 khoảng 15.702.022 m<sup>2</sup> sàn;
- Diện tích sàn nhà ở tăng thêm trong năm 2021 khoảng 695.022 m<sup>2</sup> sàn;
- Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người năm 2021 là 24,24 m<sup>2</sup> sàn/người; trong đó khu vực đô thị 30,27 m<sup>2</sup> sàn/người, khu vực nông thôn 21,33 m<sup>2</sup> sàn/người.

#### **1.2. Chỉ tiêu năm 2022:**

- Tổng diện tích sàn toàn tỉnh đến năm 2022 khoảng 16.411.624 m<sup>2</sup> sàn;
- Diện tích sàn nhà ở tăng thêm khoảng 709.602 m<sup>2</sup> sàn;
- Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người khoảng 25,26 m<sup>2</sup> sàn/người; trong đó khu vực đô thị 30,57 m<sup>2</sup> sàn/người, khu vực nông thôn 22,10 m<sup>2</sup> sàn/người.

### **2. Các loại hình nhà ở**

#### **2.1. Nhà ở thương mại:**

- Năm 2021, đã triển khai hoàn thành 15.160 m<sup>2</sup> sàn, tương đương 45 căn;



- Năm 2022, dự kiến diện tích phát triển khoảng  $74.790 \div 80.000 \text{ m}^2$  sàn, tương đương  $341 \div 400$  căn.

## **2.2. Nhà ở xã hội:**

a) Đối với nhà ở thông qua các chương trình vận động, hỗ trợ về nhà ở:

- Năm 2021, thực hiện hỗ trợ đầu tư xây dựng, sửa chữa cải tạo 417 nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo; với tổng diện tích  $17.639 \text{ m}^2$  sàn.

- Năm 2022, dự kiến thực hiện khoảng  $404 \div 525$  căn, tương đương  $17.089 \div 22.215 \text{ m}^2$  sàn.

b) Nhà ở xã hội cho các đối tượng vay vốn để phát triển nhà ở:

- Năm 2021, thực hiện xây dựng 165 căn, tương đương  $24.821 \text{ m}^2$  sàn;

- Năm 2022, thực hiện xây dựng khoảng  $276 \div 290$  căn, tương đương  $41.370 \div 43.450 \text{ m}^2$  sàn.

## **2.3. Nhà ở riêng lẻ:**

- Phát triển nhà ở hộ gia đình, cá nhân tại các khu dân cư hiện hữu; khu dân cư, khu đô thị trên địa bàn tỉnh (*vị trí, quy mô theo các Phụ lục III, IV và VI*).

- Diện tích sàn phát triển trong các năm như sau:

+ Năm 2021, xây dựng 2.774 căn, tương đương  $637.402 \text{ m}^2$  sàn;

+ Năm 2022, dự kiến thực hiện khoảng 2.454 căn, tương đương  $563.937 \text{ m}^2$  sàn.

# **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

## **1. Trách nhiệm của UBND các huyện, thành phố, thị xã**

Tổ chức thực hiện Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở và thực hiện quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn. Tổng hợp kết quả thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn và báo cáo UBND tỉnh, Sở Xây dựng định kỳ theo quy định.

Trên cơ sở Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh, phối hợp với các Sở, Ban, ngành thực hiện lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở trên địa bàn, đặc biệt là nhà ở xã hội, nhà ở cho các đối tượng có thu nhập thấp, người nghèo và các đối tượng chính sách xã hội.

Đề xuất danh mục dự án phát triển nhà ở trên địa bàn, gửi về Sở Xây dựng trước ngày 30 tháng 10 hàng năm để phục vụ việc xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở năm kế tiếp của tỉnh.

Phối hợp Sở Xây dựng rà soát, báo cáo UBND tỉnh tổ chức điều chỉnh Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật.

Quản lý quỹ đất phát triển nhà ở, đặc biệt là quỹ đất phát triển nhà ở xã hội; quản lý việc thực hiện các dự án phát triển nhà ở trên địa bàn.

Định kỳ và đột xuất theo yêu cầu thực hiện báo cáo, cung cấp thông tin về phát triển nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn gửi Sở Xây dựng theo quy định.

## **2. Trách nhiệm của các Sở, Ban, ngành**

### **2.1. Sở Xây dựng:**

Chủ trì tham mưu UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở.

Công bố, công khai Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở; chủ trì, phối hợp tổ chức công bố công khai các quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn được phê duyệt; hướng dẫn việc triển khai, cơ chế chính sách phát triển nhà ở, quỹ đất để phát triển nhà ở trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và của Sở.

Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở của các địa phương.

Chủ trì việc rà soát, báo cáo UBND tỉnh tổ chức điều chỉnh Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật.

Hướng dẫn, tham gia ý kiến đối với các dự án phát triển nhà ở theo quy định của pháp luật.

Tham mưu, đề xuất UBND tỉnh các giải pháp, cơ chế chính sách nhằm thúc đẩy phát triển nhà ở và thị trường bất động sản bền vững.

Tổng hợp báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu về kết quả thực hiện Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở với HĐND tỉnh, UBND tỉnh và Bộ Xây dựng.

### **2.2. Sở Tài nguyên và Môi trường:**

Chủ trì tham mưu UBND tỉnh thực hiện quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hằng năm phù hợp với Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở được phê duyệt.

Tham mưu, đề xuất UBND tỉnh các giải pháp, cơ chế chính sách về đất đai nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở trên địa bàn, đặc biệt là nhà ở xã hội, nhà ở cho các đối tượng có thu nhập thấp, người nghèo và các đối tượng chính sách xã hội.

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện các nội dung khác trong Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

### **2.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:**

Phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh xem xét, bổ sung các chỉ tiêu phát triển nhà ở vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương 5 năm và hằng năm;



Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cân đối nguồn vốn đầu tư công hằng năm và trung hạn cho các dự án phát triển nhà ở, nhất là nhà ở xã hội, nhà ở công nhân.

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện các nội dung khác trong Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

#### **2.4. Sở Tài chính:**

Phối hợp các đơn vị liên quan thực hiện thẩm định về giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật.

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện các nội dung khác trong Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

#### **2.5. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội:**

Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành, địa phương có liên quan hàng năm tổ chức rà soát, xác định nhu cầu về nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo, gửi Sở Xây dựng làm căn cứ xây dựng Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở.

Phối hợp với các Sở Xây dựng, Sở Tài chính trong việc xác định đối tượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được thuê, thuê mua, mua nhà ở xã hội.

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện các nội dung khác trong Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

#### **2.6. Sở Nội vụ:**

Chủ trì tham mưu UBND tỉnh kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh.

Phối hợp với Sở Xây dựng và các Sở, Ban, ngành, địa phương liên quan trong việc rà soát, xác định nhu cầu về nhà ở công vụ và nhà ở xã hội của các đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức.

#### **2.7. Sở Giao thông vận tải:**

Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc lập, điều chỉnh quy hoạch hệ thống giao thông gắn với việc khai thác, tạo quỹ đất phát triển nhà ở phù hợp.

#### **2.8. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh:**

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan đánh giá, xác định nhu cầu về nhà ở của công nhân, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp, khu kinh tế làm cơ sở lập và triển khai các dự án phát triển nhà ở.

#### **2.9. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh:**

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan quản lý nguồn vốn nhằm phát triển nhà ở xã hội phù hợp với Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở.

### **3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các Đoàn thể**

Tổ chức tuyên truyền, vận động các tổ chức, nhân dân phối hợp, tham gia thực hiện Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở, nhất là tham gia huy động nguồn lực hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách.

### **4. Trách nhiệm của Chủ đầu tư các dự án đầu tư phát triển nhà ở**


Tổ chức triển khai các dự án phát triển nhà ở đảm bảo các quy định của pháp luật về nhà ở; thực hiện dự án theo đúng tiến độ, kế hoạch đã được phê duyệt; đảm bảo xây dựng nhà ở đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu vực.

Kinh doanh bất động sản, mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng, đất đai, nhà ở, kinh doanh bất động sản và các quy định khác có liên quan.

Thực hiện báo cáo đầy đủ thông tin về nhà ở, bất động sản theo quy định tại Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản./.



**Phụ lục I: Các khu vực, vị trí dự kiến phát triển nhà ở thương mại giai đoạn 2021 - 2025**  
 (Kèm theo Quyết định số **3317** /QĐ-UBND ngày **22** /**12**/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị)



STT	Khu vực	Dự kiến quy mô đầu tư xây dựng (ha)
<b>I</b>	<b>Thị xã Quảng Trị</b>	<b>Khoảng 19,0</b>
1	Phường 2	19,0
<b>II</b>	<b>Thành phố Đông Hà</b>	<b>Khoảng 84,99</b>
1	Phường 4	9,9
2	Phường 5	4,2
3	Phường Đông Lương	51,79
4	Phường Đông Thanh	32,47
5	Phường Đông Lễ	7,2
6	Phường Đông Giang	9,9
<b>III</b>	<b>Huyện Triệu Phong</b>	<b>Khoảng 52,8</b>
<b>IV</b>	<b>Huyện Vĩnh Linh</b>	<b>Khoảng 6,7</b>
1	Thị trấn Hồ Xá	6,7
<b>V</b>	<b>Huyện Gio Linh</b>	<b>Khoảng 47,2</b>
	<b>Và một số khu vực, vị trí khác</b>	

**Ghi chú:** Các dự án phát triển nhà ở tại các khu vực phát triển chỉ được chấp thuận chủ trương đầu tư khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật.

**Phụ lục II: Các vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở xã hội giai đoạn 2021 - 2025**  
(Kèm theo Quyết định số **3317** /QĐ-UBND ngày **22** /**12**/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Tên khu vực	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất ở (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )
<b>I</b>	<b>Khu vực hiện trạng đang triển khai</b>			
	Khu đô thị thương mại dịch vụ Nam Đông Hà	14,1	1,15	34.642
<b>II</b>	<b>Khu vực đang nghiên cứu thu hút, đầu tư</b>			
1	Khu nhà ở xã hội Nam Đông Hà	6,4		
2	Khu nhà ở xã hội Bắc sông Hiếu	4,4		
3	Khu Nhà ở đô thị kết hợp nhà ở xã hội KCN Nam Đông Hà	7,5		
<b>II</b>	<b>Một số khu vực khác</b>			

**Ghi chú:** Các dự án phát triển nhà ở tại các khu vực phát triển chỉ được chấp thuận chủ trương đầu tư khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật.





**Phụ lục III: Khu vực, vị trí đã đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển nhà ở  
của hộ gia đình, cá nhân tự xây giai đoạn 2021 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số **3317** /QĐ-UBND ngày **22** /**12**/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Khu vực	Quy mô đầu tư xây dựng (ha)
<b>I</b>	<b>Thị xã Quảng Trị</b>	<b>52,30</b>
1	Phường An Đôn	27,03
2	Phường 3	0,35
3	Phường 2	23,00
4	Phường 1	1,93
<b>II</b>	<b>Thành phố Đông Hà</b>	<b>139,63</b>
1	Phường 2	12,25
2	Phường Đông Lễ	9,7
3	Phường Đông Lương	79,38
4	Phường Đông Giang	6,19
5	Phường 1	0,57
6	Phường 3	7,82
7	phường Đông Thanh	10,8
8	Phường 5	2,8
9	Phường 4	10,12
<b>III</b>	<b>Huyện Hướng Hoá</b>	<b>77,19</b>
1	Thị trấn Lao Bảo	75,16

2	Xã Hương Việt	2,03
<b>IV</b>	<b>Huyện Đakrông</b>	<b>3,75</b>
	Thị trấn Krông Klang	3,75
<b>V</b>	<b>Huyện Vĩnh Linh</b>	<b>17,83</b>
1	Thị trấn Hồ Xá	17,83
<b>VI</b>	<b>Huyện Hải Lăng</b>	<b>100,13</b>
1	Xã Hải An	16,5
2	Xã Hải Khê	50
3	Thị trấn Diên Sanh	33,63
<b>VII</b>	<b>Huyện Cam Lộ</b>	<b>12,40</b>
1	Thị trấn Cam Lộ	6,8
2	Xã Cam An	4,3
3	Xã Cam Hiếu	1,3
	<b>Và một số khu vực khác</b>	

**Ghi chú:** Các dự án phát triển nhà ở tại các khu vực phát triển chỉ được chấp thuận chủ trương đầu tư khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật.



**Phụ lục IV: Các Khu vực, vị trí đang đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tự xây giai đoạn 2021 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số **3317** /QĐ-UBND ngày **22** /12/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Khu vực	Quy mô đầu tư xây dựng (ha)
<b>I</b>	<b>Thành phố Đông Hà</b>	<b>237,85</b>
1	Phường 2	6,17
2	Phường 3	13,49
3	Phường 1	16,11
4	Phường Đông Lương	88,15
5	Phường Đông Lễ	10,0
6	Phường Đông Giang	49,14
7	Phường Đông Thanh	29,53
8	Phường 5	25,26
<b>II</b>	<b>Huyện Hướng Hoá</b>	<b>7,46</b>
1	Thị trấn Khe Sanh	7,46
<b>III</b>	<b>Huyện Đakrông</b>	<b>9,0</b>
1	Thị trấn Krông Klang	9,0
<b>IV</b>	<b>Huyện Vĩnh Linh</b>	<b>12,98</b>
1	Thị trấn Hồ Xá	4,8
2	Thị trấn Cửa Tùng	3,19
3	Xã Kim Thạch	3,73
4	Xã Vĩnh Thái	1,26

<b>V</b>	<b>Huyện Hải Lăng</b>	<b>0,51</b>
1	Thị trấn Diên Sanh	0,51
<b>VI</b>	<b>Huyện Cam Lộ</b>	<b>7,66</b>
1	Thị trấn Cam Lộ	3,73
2	Xã Cam An	3,93
	<b>Và một số khu vực khác</b>	

**Ghi chú:** Các dự án phát triển nhà ở tại các khu vực phát triển chỉ được chấp thuận chủ trương đầu tư khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật.



**Phụ lục V: Các Khu vực, vị trí dự kiến đầu tư Cơ sở hạ tầng để phát triển nhà ở  
của hộ gia đình, cá nhân tự xây giai đoạn 2021 - 2025**  
(Kèm theo Quyết định số **3317** /QĐ-UBND ngày **22** /**12**/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Khu vực	Dự kiến quy mô đầu tư xây dựng (ha)
<b>I</b>	<b>Thị xã Quảng Trị</b>	<b>Khoảng 85,19</b>
1	Phường 2	6,68
2	Phường 3	55,84
3	Phường An Đôn	22,67
<b>II</b>	<b>Thành phố Đông Hà</b>	<b>Khoảng 124,89</b>
1	Phường 3	6,4
2	Phường 4	2,25
3	Phường Đông Lương	83,77
4	Phường Đông Thanh	32,47
<b>III</b>	<b>Huyện Hướng Hoá</b>	<b>Khoảng 32,04</b>
1	Thị trấn Khe Sanh	15,52
2	Xã Hướng Lập	16,52
<b>IV</b>	<b>Huyện Đakrông</b>	<b>Khoảng 8,40</b>
1	Thị trấn Krông Klang	8,40
<b>V</b>	<b>Huyện Triệu Phong</b>	<b>Khoảng 60,16</b>
1	Xã Triệu trạch	27,27
2	Xã Triệu ái	32,89
<b>VI</b>	<b>Huyện Vĩnh Linh</b>	<b>Khoảng 25,22</b>
1	Thị trấn Hồ Xá	2,88

2	Thị trấn Cửa Tùng	4,63
3	Thị trấn Bến Quan	0,13
4	Xã Kim Thạch	5,76
5	Xã Vĩnh Hòa	1,42
6	Xã Vĩnh Long	0,85
7	Xã Hiền Thành	4,03
8	Xã Vĩnh Giang	1,36
9	Xã Vĩnh Lâm	0,08
10	Xã Vĩnh Chấp	0,3
11	Xã Vĩnh Thủy	0,45
12	Xã Vĩnh Sơn	2,73
13	Xã Vĩnh Thái	0,6
<b>VII</b>	<b>Huyện Hải Lăng</b>	<b>Khoảng 160,58</b>
1	Thị trấn Diên Sanh	37,58
2	Xã Hải An	23
3	Xã Hải Thọ	100
<b>VIII</b>	<b>Huyện Cam Lộ</b>	<b>Khoảng 28,28</b>
1	Xã Cam Hiếu	18,50
2	Xã Cam Thành	9,78
	<b>Và một số khu vực, vị trí khác</b>	

**Ghi chú:** Các dự án phát triển nhà ở tại các khu vực phát triển chỉ được chấp thuận chủ trương đầu tư khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật.



**Phụ lục VI: Các Khu vực, vị trí thực hiện đầu tư Cơ sở hạ tầng khu dân cư phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tự xây năm 2021, năm 2022**

(Kèm theo Quyết định số **3317** /QĐ-UBND ngày **22** /**12**/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Khu vực	Dự kiến quy mô đầu tư xây dựng (ha)
<b>I</b>	<b>Thị xã Quảng Trị</b>	<b>Khoảng 85,19</b>
1	Phường 2	6,68
2	Phường 3	55,84
3	Phường An Đôn	22,67
<b>II</b>	<b>Thành phố Đông Hà</b>	<b>Khoảng 124,89</b>
1	Phường 3	6,4
2	Phường 4	2,25
3	Phường Đông Lương	83,77
4	Phường Đông Thanh	32,47
<b>III</b>	<b>Huyện Hướng Hoá</b>	<b>Khoảng 32,04</b>
1	Thị trấn Khe Sanh	15,52
2	Xã Hướng Lập	16,52
<b>IV</b>	<b>Huyện Đakrông</b>	<b>Khoảng 8,40</b>
1	Thị trấn Krông Klang	8,40
<b>V</b>	<b>Huyện Triệu Phong</b>	<b>Khoảng 60,16</b>
1	Xã Triệu Trạch	27,27
2	Xã Triệu Ái	32,89
<b>VI</b>	<b>Huyện Vĩnh Linh</b>	<b>Khoảng 25,22</b>

1	Thị trấn Hồ Xá	2,88
2	Thị trấn Cửa Tùng	4,63
3	Thị trấn Bến Quan	0,13
4	Xã Kim Thạch	5,76
5	Xã Vĩnh Hòa	1,42
6	Xã Vĩnh Long	0,85
7	Xã Hiền Thành	4,03
8	Xã Vĩnh Giang	1,36
9	Xã Vĩnh Lâm	0,08
10	Xã Vĩnh Chấp	0,3
11	Xã Vĩnh Thủy	0,45
12	Xã Vĩnh Sơn	2,73
13	Xã Vĩnh Thái	0,6
<b>VII</b>	<b>Huyện Hải Lăng</b>	<b>Khoảng 160,58</b>
1	Thị trấn Diên Sanh	37,58
2	xã Hải An	23
3	Xã Hải Thọ	100
<b>VIII</b>	<b>Huyện Cam Lộ</b>	<b>Khoảng 28,28</b>
1	Xã Cam Hiếu	18,50
2	Xã Cam Thành	9,78
	<b>Và một số khu vực, vị trí khác</b>	

**Ghi chú:** Các dự án phát triển nhà ở tại các khu vực phát triển chỉ được chấp thuận chủ trương đầu tư khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật.